

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

*Số 11, Võ Thị Sáu, Hải Phòng*

== \* ==

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2011**

**(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

*Hải Phòng, tháng 04 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b><u>622,329,441,940</u></b>	<b><u>527,604,158,141</u></b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>80,982,750,348</b>	<b>88,631,811,420</b>
1. Tiền	111	V.01	80,982,750,348	88,631,811,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>407,668,586,639</b>	<b>332,693,666,061</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		407,668,586,639	332,693,666,061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>115,916,746,680</b>	<b>89,685,737,815</b>
1. Phải thu khách hàng	131		103,198,375,309	81,491,941,267
2. Trả trước cho người bán	132		11,560,918,315	5,395,532,118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,074,949,259	3,715,760,633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-917,496,203	-917,496,203
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>12,746,899,867</b>	<b>11,819,719,717</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,746,899,867	11,819,719,717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>5,014,458,406</b>	<b>4,773,223,128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106,566,861	19,953,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		453,381,266	1,860,356,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,169,012,712	38,472,974
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,285,497,567	2,854,440,126
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b><u>231,544,867,935</u></b>	<b><u>283,971,637,727</u></b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>201,593,497,639</b>	<b>255,177,269,350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	185,079,140,986	238,977,075,746
- Nguyên giá	222		362,086,576,773	413,385,794,959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-177,007,435,787	-174,408,719,213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,231,307,049	5,251,469,548
- Nguyên giá	228		6,033,005,830	6,033,005,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-801,698,781	-781,536,282
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11,283,049,604	10,948,724,056
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>20,899,000,000</b>	<b>20,899,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,899,000,000	20,899,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>9,052,370,296</b>	<b>7,895,368,377</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,585,707,107	7,430,705,188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		466,663,189	464,663,189
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>853,874,309,875</b>	<b>811,575,795,868</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b><u>311,150,813,694</u></b>	<b><u>271,040,465,306</u></b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>308,573,811,134</b>	<b>261,645,518,721</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,297,193,473	17,930,451,833
2. Phải trả người bán	312		44,458,992,734	68,068,060,322
3. Người mua trả tiền trước	313		2,474,660,937	795,646,548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14,340,953,111	11,917,547,588
5. Phải trả công nhân viên	315		8,273,870,786	15,940,989,765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	573,864,478	51,411,866
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	205,812,588,674	130,908,747,973
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30,341,686,941	16,032,662,826
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2,577,002,560</b>	<b>9,394,946,585</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,012,500,000	968,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	6,850,780,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,564,502,560	1,575,665,735
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b><u>542,723,496,181</u></b>	<b><u>540,535,330,562</u></b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.22	<b>542,723,496,181</b>	<b>540,535,330,562</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,305,510,000	120,305,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		10,619,945	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		302,163,259,206	187,285,622,126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,030,551,000	12,030,551,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152,558,062	152,558,062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		81,225,724,438	193,925,815,844
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>853,874,309,875</b>	<b>811,575,795,868</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		3,548,854.78	2,182,966.41
- EUR		10,649.46	10,989.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

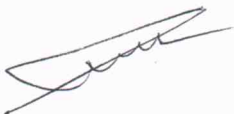
Nguyễn Việt Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132,355,057,334	121,596,256,702	132,355,057,334	121,596,256,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		132,355,057,334	121,596,256,702	132,355,057,334	121,596,256,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83,704,266,911	78,703,677,727	83,704,266,911	78,703,677,727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		48,650,790,423	42,892,578,975	48,650,790,423	42,892,578,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,629,722,608	6,244,868,370	8,629,722,608	6,244,868,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	962,839,567	1,407,837,683	962,839,567	1,407,837,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		369,392,936	876,534,758	369,392,936	876,534,758
8. Chi phí bán hàng	24		68,181,819	91,111,361	68,181,819	91,111,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,081,051,222	4,277,406,480	5,081,051,222	4,277,406,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		51,168,440,423	43,361,091,821	51,168,440,423	43,361,091,821
11. Thu nhập khác	31		51,040,052,866	51,578,826	51,040,052,866	51,578,826
12. Chi phí khác	32		48,139,233,763	4,291	48,139,233,763	4,291
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,900,819,103	51,574,535	2,900,819,103	51,574,535
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		54,069,259,526	43,412,666,356	54,069,259,526	43,412,666,356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,290,887,737	6,738,099,700	11,290,887,737	6,738,099,700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42,778,371,789	36,674,566,656	42,778,371,789	36,674,566,656
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,556	3,048	3,556	3,048

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bảo

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

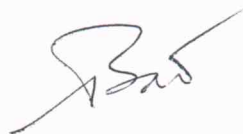
DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b><u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,811,256,587	142,478,703,316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-84,180,538,877	-100,227,659,835
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-23,822,315,089	-21,244,267,635
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-369,392,936	-907,452,048
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-8,871,586,606	-566,762,641
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		380,425,211,731	148,139,749,972
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-375,434,272,955	-112,520,975,819
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24,558,361,855</b>	<b>55,151,335,310</b>
<b><u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u></b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-10,618,080,905	-3,471,849,189
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,948,766,154	84,481,576
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-19,899,000,000	-44,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,509,634,700	16,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,347,317,373	3,382,351,946
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15,288,637,322</b>	<b>(27,155,015,667)</b>
<b><u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-24,258,131,325	-4,842,023,188
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,307,643,000	-11,934,960,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47,565,774,325)</b>	<b>(16,776,983,188)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7,718,775,148)</b>	<b>11,219,336,455</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>88,631,811,420</b>	<b>58,984,835,196</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		69,714,076	6,297,884
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>80,982,750,348</b>	<b>70,210,469,535</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Việt Hòa

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu: máy móc, thiết bị hàng hải
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Theo đúng các quy định đã được ban hành

## **3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ**

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các



khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa tron

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Theo giá trị thực tế phát sinh

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	8 133 938 353	2 238 007 161
- Tiền gửi ngân hàng	72 848 811 995	86 393 804 259
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>80 982 750 348</b>	<b>88 631 811 420</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	407 668 586 639	332 693 666 061
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
<b>Cộng</b>	<b>407 668 586 639</b>	<b>332 693 666 061</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (thu hộ hãng tàu ... )	2 074 949 259	3 715 760 633
<b>Cộng</b>	<b>2 074 949 259</b>	<b>3 715 760 633</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11 747 403 159	11 141 333 404
- Công cụ, dụng cụ	4 070 729	4 561 829
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	995 425 979	673 824 484
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12 746 899 867</b>	<b>11 819 719 717</b>

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	1 169 012 712	38 472 974
<b>Cộng</b>	<b>1 169 012 712</b>	<b>38 472 974</b>

#### 06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
  - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

#### 07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản tiền nhận uỷ thác
  - Cho vay không có lãi
  - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

#### 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	11 283 049 604	10 948 724 056
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Xây dựng nhà để xe, sửa chữa tại văn phòng Công ty	845 029 612	702 140 520
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh	10 438 019 992	10 246 583 536

#### 13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<i>a- Đầu tư vào Công ty con:</i>	<b>18 200 000 000</b>		<b>18 200 000 000</b>	
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
 <i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>				
- Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	899 000 000		899 000 000	

- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 000 000 000	20 000 000 000
---------------------------------	----------------	----------------

*b- Đầu tư dài hạn khác*

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	8 585 707 107	7 430 705 188
<b>Cộng</b>	<b>8 585 707 107</b>	<b>7 430 705 188</b>

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn	1 722 193 473	2 010 193 473
- Nợ dài hạn đến hạn trả	575 000 000	15 920 258 360
<b>Cộng</b>	<b>2 297 193 473</b>	<b>17 930 451 833</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng	497 540 470	18 332 824
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11 495 540 459	9 076 239 328
- Thuế thu nhập cá nhân	147 564 331	287 427 925
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		404 632 425
- Các loại thuế khác	2 200 307 851	2 129 693 047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 222 039
<b>Cộng</b>	<b>14 340 953 111</b>	<b>11 917 547 588</b>

## 17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí phải trả khác

573 864 478

51 411 866

**Cộng**

**573 864 478**

**51 411 866**

## 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

2 878 073 440

392 411 947

- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

215 076 781

2 658 282 340

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

3 092 792 091

1 482 101 956

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

199 626 646 362

126 375 951 730

**Cộng**

**205 812 588 674**

**130 908 747 973**

## 19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

## 20- Vay và nợ dài hạn

*a - Vay dài hạn*

6 850 780 850

- Vay ngân hàng ACB Hải phòng

6 850 780 850

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

*b - Nợ dài hạn*

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

**6 850 780 850**

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22- Vốn chủ sở hữu

*a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:* (có bảng chi tiết kèm theo)

*b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Vốn góp của Nhà nước	2 124 300 000	2 791 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	118 181 210 000	117 513 910 000

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

<b>Cộng</b>	<b>120 305 510 000</b>	<b>120 305 510 000</b>
-------------	------------------------	------------------------

*c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120 305 510 000	120 305 510 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120 305 510 000	120 305 510 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23 727 902 000	36 091 653 000

*d - Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

*đ - Cổ phiếu*

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12 030 551	12 030 551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12 030 551	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12 030 551	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 863 951	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11 863 951	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>314 346 368 268</b>	<b>199 468 731 188</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	302 163 259 206	187 285 622 126
- Quỹ dự phòng tài chính	12 030 551 000	12 030 551 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152 558 062	152 558 062

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

### **23 - Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

### **24- Tài sản thuê ngoài**

#### **(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

**(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

## **VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>132 355 057 334</b>	<b>121 596 256 702</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4 493 730 225	5 012 764 662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	127 861 327 109	116 583 492 040
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

**26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

**27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)**

132 355 057 334

121 596 256 702

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

**28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

83 704 266 911

78 703 677 727

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4 339 247 995

4 895 349 388

79 365 018 916

73 808 328 339

**29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

8 629 722 608

6 244 868 370

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

7 542 663 890

3 896 592 228

1 087 058 718

503 443 405

1 844 832 737

**30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**

962 839 567

1 407 837 683

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

369 392 936

876 534 758



- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	593 446 631	240 479 624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		290 823 301
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>11 290 887 737</b>	<b>6 738 099 700</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	11 290 887 737	6 738 099 700
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 290 887 737	6 738 099 700

**32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Năm nay                      Năm trước

***a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:***

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

***b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:***

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

***c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ***


nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

#### VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS Line	Công ty con	100%
Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	Công ty liên doanh	Đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33,33%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bảo

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Việt Hòa